

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2010 đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	03
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 40

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động	Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993 Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.		
Hội đồng Quản trị	Hà Văn Thắm	Chủ tịch	
	Nguyễn Ngọc Sự	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06/12/2010
	Nguyễn Xuân Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/12/2010
	Đoàn Phụng	Ủy viên thường trực	
	Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/12/2010
	Mai Văn Cường	Ủy viên	
Ban Tổng Giám đốc	Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Ngân hàng trong năm và tại ngày lập các báo cáo tài chính bao gồm:		
	Nguyễn Minh Thu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/01/2011
	Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/01/2011
	Trần Quang Luân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/01/2011
	Lê Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/08/2010
	Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/03/2010
	Trần Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
	Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
	Nguyễn Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/01/2011
	Lê Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
	Nguyễn Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Võ Việt Trung	Phó Tổng Giám đốc	
	Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở chính	Số 199 - Nguyễn Lương Bằng - Tỉnh Hải Dương - Việt Nam.		
Kiểm toán viên	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).		

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi nhận định là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động không còn thích hợp.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì một cách đúng đắn để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 40. Các báo cáo tài chính này trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc./.

Hải Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc 

Nguyễn Minh Thu

Số: /2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Ngân hàng
Thương Mại Cổ phần Đại Dương*

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, cùng các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của ban lãnh đạo Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Bên cạnh ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc tại thuyết minh số 20 của bản thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản tạm ứng cổ tức của năm 2010 trị giá 200 tỷ đồng chưa giảm trừ vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng.

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên



Nguyễn Trung Thành

Chứng chỉ KTV số: 1312/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2010	31/12/2009
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3	258.730.845.600	105.162.990.228
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	330.258.184.172	163.027.803.734
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	18.742.708.944.850	12.297.632.491.674
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		18.742.708.944.850	8.902.194.291.674
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	3.395.438.200.000
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	760.249.706.590	106.797.250.811
1.	Chứng khoán kinh doanh		849.266.976.056	117.521.359.747
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(89.017.269.466)	(10.724.108.936)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		17.448.149.196.915	10.138.649.924.204
1.	Cho vay khách hàng	7	17.630.960.647.261	10.188.901.041.473
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(182.811.450.346)	(50.251.117.269)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	9.160.844.689.040	6.022.614.450.720
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.575.777.391.540	6.012.104.450.720
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		585.067.297.500	10.510.000.000
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	403.240.675.157	400.917.460.000
4.	Đầu tư dài hạn khác		403.240.675.157	400.917.460.000
IX	Tài sản cố định		132.438.748.639	194.019.681.152
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	87.675.669.707	47.578.560.585
	- Nguyên giá		116.465.640.533	64.381.208.383
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.789.970.826)	(16.802.647.798)
3.	Tài sản cố định vô hình	12	44.763.078.932	146.441.120.567
	- Nguyên giá		52.842.540.804	150.415.653.453
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.079.461.872)	(3.974.532.886)
XI	Tài sản Có khác		7.902.282.230.052	4.356.136.174.021
1.	Các khoản phải thu	13	6.202.635.889.255	2.001.032.390.543
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		1.094.558.549.686	648.586.959.713
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4.	Tài sản Có khác	13	605.087.791.111	1.706.516.823.765
5.	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		-	-
	Tổng tài sản Có		55.138.903.221.015	33.784.958.226.544

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Ghi chú	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2010	31/12/2009
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	1.062.515.695.625	412.058.256.206
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	6.083.182.627.686	7.238.305.733.551
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6.083.182.627.686	7.025.337.733.551
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		-	212.968.000.000
III Tiền gửi của khách hàng	16	42.337.825.325.123	23.376.979.716.007
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	9.948.504.267
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	943.592.000.000	100.000.000.000
VI Phát hành giấy tờ có giá	18	-	53.126.054.835
VII Các khoản nợ khác		624.443.607.168	342.161.093.444
1. Các khoản lãi, phí phải trả		436.665.470.848	231.488.158.192
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	19	177.716.354.626	110.672.935.252
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	8	10.061.781.694	-
Tổng nợ phải trả		51.051.559.255.602	31.532.579.358.310
VIII Vốn và các quỹ	20	4.087.343.965.413	2.252.378.868.234
1. Vốn của tổ chức tín dụng		3.502.955.516.400	2.001.212.796.400
- Vốn điều lệ		3.500.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
- Thặng dư vốn cổ phần		2.916.370.000	15.099.450.000
- Cổ phiếu quỹ		-	(13.925.800.000)
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Vốn khác		39.146.400	39.146.400
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		138.841.049.650	56.218.353.049
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		445.547.399.363	194.947.718.785
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		55.138.903.221.015	33.784.958.226.544

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2010	31/12/2009
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1.	Bảo lãnh vay vốn		25.000.000.000	25.000.000.000
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		978.360.074.510	1.063.006.931.589
3.	Cam kết trong giao dịch hối đoái		292.500.000.000	-
4.	Bảo lãnh khác		338.210.818.027	266.366.703.754

Hải Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập

Vũ Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2010	Năm 2009
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	4.202.658.377.497	1.749.593.727.085
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	2.961.331.913.529	1.300.430.884.433
I.	Thu nhập lãi thuần		1.241.326.463.968	449.162.842.652
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		42.746.118.606	44.271.016.501
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		23.815.462.421	9.970.486.208
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	18.930.656.185	34.300.530.293
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	(42.990.276.391)	12.306.195.330
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	(51.950.797.943)	(3.075.628.255)
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	6.676.091.878	2.458.897.278
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		161.974.606.151	43.039.022.920
6.	Chi phí hoạt động khác		144.013.240.795	140.040.764
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	27	17.961.365.356	42.898.982.156
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		9.068.059.000	-
VIII.	Chi phí hoạt động	28	365.445.610.422	197.417.838.686
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		833.575.951.631	340.633.980.768
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		142.622.114.771	39.326.018.877
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		690.953.836.860	301.307.961.891
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	170.532.028.485	73.985.195.127
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		170.532.028.485	73.985.195.127
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		520.421.808.375	227.322.766.764
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.322	1.691

Hải Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập



Vũ Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.756.686.787.524	1.492.599.009.238
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(2.756.154.600.873)	(1.184.951.897.182)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	18.930.656.185	34.300.530.293
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(9.971.821.926)	(8.643.363.789)
05.	Thu nhập khác	3.689.639.952	42.783.513.180
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	47.370.000	-
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(242.868.366.456)	(185.432.365.943)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(160.613.814.710)	(58.996.950.615)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>	<i>609.745.849.696</i>	<i>131.658.475.182</i>
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.624.746.293.750	(6.719.213.033.333)
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.869.975.854.629)	(2.224.337.595.424)
11.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(7.442.059.605.788)	(4.250.141.936.626)
13.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(562.920.000)
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(2.882.890.294.391)	(2.939.410.568.470)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	650.457.439.419	412.058.256.206
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.155.123.105.865)	1.219.922.177.415
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)	18.960.845.609.116	16.964.996.202.250
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(53.126.054.835)	52.187.104.835
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	843.592.000.000	95.243.740.000
20.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(9.948.504.267)	9.697.504.267
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	68.744.995.819	(365.166.323.498)
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(3.866.097.863)	(2.184.173.420)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.341.142.670.162	2.384.746.909.384

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(60.996.311.453)	(160.105.136.511)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.271.725.404	115.468.976
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(13.975.000)	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(260.849.615.157)	(363.205.502.169)
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	57.875.500.000	54.134.042.169
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.068.059.000	5.367.181.385
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(240.644.617.206)	(463.693.946.150)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>		
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(211.619.790.220)	(190.332.598.333)
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	(13.925.800.000)
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	1.742.720.000	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.290.122.929.780	795.741.601.667
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.390.620.982.736	2.716.794.564.901
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	5.646.610.252.303	2.929.815.687.402
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	18.037.231.235.039	5.646.610.252.303

Hải Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập



Vũ Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2010 là 3.500.000.000.0000 VND (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 199 - Nguyễn Lương Bằng - Tỉnh Hải Dương - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2010, Ngân hàng có 1359 nhân viên.

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VNĐ) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

2.2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được theo dõi theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ giá quy đổi đô la Mỹ sang Việt Nam đồng của Ngân hàng tại ngày 31/12/2010 là 19.500 đồng/USD. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các giao dịch ngoại tệ và do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán.

2.4. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.5. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng, được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.6. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá thị trường nhỏ hơn giá ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

2.7. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn được điều chỉnh lần đầu;

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Ngân hàng ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.8. Các khoản cam kết tín dụng

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cam kết tín dụng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
2	Cam kết cần chú ý	5%
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
4	Cam kết nghi ngờ	50%
5	Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Văn phòng và chi phí nâng cấp văn phòng	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 08 năm

2.10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2.11. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

2.12. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được phân bổ trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

2.13. Ghi nhận thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư.

2.14. Phúc lợi nhân viên

Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

- **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm

làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

- **Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Ngoài ra, Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2009 theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Cổ tức trên cổ phiếu thường: Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau.

Cổ phiếu quỹ: Khi Ngân hàng mua lại vốn chủ sở hữu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán để mua cổ phiếu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ: Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.
- Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	205.296.848.100	78.437.348.419
Tiền mặt bằng ngoại tệ	53.433.997.500	26.725.641.809
Tổng	258.730.845.600	105.162.990.228

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	330.258.184.172	163.027.803.734
Tổng	330.258.184.172	163.027.803.734

5. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	678.083.205.267	1.035.771.421.139
- Bằng VND	15.663.880.739	7.489.248.893
- Bằng ngoại tệ, vàng	662.419.324.528	1.028.282.172.246
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18.064.625.739.583	7.866.422.870.535
- Bằng VND	14.436.143.739.583	5.178.262.208.333
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.628.482.000.000	2.688.160.662.202
Tổng	18.742.708.944.850	8.902.194.291.674

Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Bằng VND	-	2.549.100.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	846.338.200.000
- Dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng	-	3.395.438.200.000
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	18.742.708.944.850	12.297.632.491.674

6. Chứng khoán kinh doanh

a. Chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	701.034.601.200	-
- Chứng khoán Chính phủ	200.034.601.200	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	200.000.000.000	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	301.000.000.000	-
Chứng khoán Vốn	148.232.374.856	117.521.359.747
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	77.815.081.522	24.207.045.913
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	70.417.293.334	93.314.313.834
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(89.017.269.466)	(10.724.108.936)
Tổng	760.249.706.590	106.797.250.811

(*) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được trích lập căn cứ vào giá giao dịch bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh tại ngày 31/12/2010. Đối với chứng khoán OTC, Ngân hàng trích lập căn cứ trên giá tham chiếu của Công ty CP Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh Hà Nội.

b. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chứng khoán Nợ:	701.034.601.200	-
- Chưa niêm yết	701.034.601.200	-
Chứng khoán Vốn:	148.232.374.856	117.521.359.747
- Đã niêm yết	134.163.036.856	92.238.959.747
- Chưa niêm yết	14.069.338.000	25.282.400.000

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước(*)	16.292.899.895.869	9.458.566.841.835
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.338.060.751.392	730.334.199.638
Cho vay khác	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	17.630.960.647.261	10.188.901.041.473

(*) Tại ngày 31/12/2010, trong số các khoản cho vay các tổ chức kinh tế trong nước có một số các khoản vay của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Vinashin và các đơn vị thành viên của Tập đoàn này đang được Ngân hàng xem xét khoanh và chưa đưa vào nợ xấu theo tinh thần công văn số 357/NHNN - TD năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.586.071.405.535	9.919.737.992.429
Nợ cần chú ý	750.275.993.376	105.504.887.552
Nợ dưới tiêu chuẩn	8.165.755.575	20.211.730.091
Nợ nghi ngờ	39.696.554.670	100.858.208.454
Nợ có khả năng mất vốn	246.750.938.105	42.588.222.947
Tổng	17.630.960.647.261	10.188.901.041.473

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	9.717.326.805.839	5.775.680.194.827
Nợ trung hạn	2.895.674.970.753	1.386.347.738.080
Nợ dài hạn	5.017.958.870.669	3.026.873.108.566
Tổng	17.630.960.647.261	10.188.901.041.473

- Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cho vay tổ chức kinh tế	15.391.357.716.792	8.888.903.736.258
- Doanh nghiệp Nhà nước	36.867.714.870	480.587.399.269
- Doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước và doanh nghiệp khác	15.342.595.151.922	8.387.712.675.998
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.894.850.000	20.603.660.991
Cho vay cá nhân	2.239.602.930.469	1.299.997.305.215
Tổng	17.630.960.647.261	10.188.901.041.473

- Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.116.245.157.854	1.022.017.046.131
Ngành thủy sản	432.963.071.494	422.327.416.034
Ngành công nghiệp khai thác mỏ	490.020.878.803	245.145.625.097
Ngành công nghiệp chế biến	1.803.539.434.251	964.642.112.610
Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	305.910.456.638	387.778.026.741
Ngành xây dựng	3.940.216.683.304	2.036.032.810.551
Ngành thương nghiệp, sửa chữa đồ dùng gia dụng	148.008.553.237	210.173.937.201
Khách sạn và nhà hàng	950.516.062.709	841.431.184.514
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	547.412.449.743	311.972.915.017
Hoạt động kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	870.691.906.450	334.739.541.765
Các hoạt động khác	7.025.435.992.778	3.412.640.425.812
Tổng	17.630.960.647.261	10.188.901.041.473

8. Dự phòng rủi ro cho vay và các cam kết ngoại bảng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<u>Năm 2010</u>		
Số dư đầu kỳ	43.978.338.705	6.272.778.564
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	96.476.332.729	46.145.782.042
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	140.454.671.434	52.418.560.606
<u>Năm 2009</u>		
Số dư đầu kỳ	8.166.868.981	3.321.149.411
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	36.357.889.724	2.968.129.153
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	546.420.000	16.500.000
Số dư cuối kỳ	43.978.338.705	6.272.778.564

Chi tiết số dư dự phòng cho vay và cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2010 bao gồm:

	Số tiền VND
Dự phòng các khoản cho vay tổ chức tín dụng	-
Dự phòng cho vay các khách hàng	182.811.450.346
Dự phòng cam kết khoản nợ ngoại bảng	10.061.781.694
Cộng	192.873.232.040

Tại ngày 31/12/2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung trên cơ sở bằng 0,75% số dư của các khoản cho vay, cam kết ngoại bảng đến thời điểm 31/12/2010 và đã trích lập dự phòng cụ thể trên số dư các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31/12/2010.

9. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
a. Chứng khoán Nợ	8.185.683.601.540	5.783.966.124.220
- Chứng khoán Chính phủ	1.581.871.034.053	998.064.916.113
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	2.651.516.765.604	1.707.936.208.942
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.952.295.801.883	3.077.964.999.165
b. Chứng khoán Vốn	390.093.790.000	228.138.326.500
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (1)	21.351.990.000	21.078.860.000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (2)	368.741.800.000	207.059.466.500
Tổng	8.575.777.391.540	6.012.104.450.720

(1): Chi tiết chứng khoán vốn do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành tại ngày 31/12/2010 như sau:

	Tại ngày 31/12/2010		Tại ngày 31/12/2009	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Ngân hàng TMCP Phương Nam	303.184	10.719.400.000	275.871	10.446.270.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	213.259	10.632.590.000	213.259	10.632.590.000
Tổng	516.443	21.351.990.000	489.130	21.078.860.000

Đối với 2 loại chứng khoán trên do Tổ chức tín dụng phát hành, Ngân hàng đã ký hợp đồng bán 2 loại chứng khoán này cho đối tượng khác với giá bán không thấp hơn giá trị ghi sổ nên Ngân hàng không xem xét đến việc trích lập dự phòng cho các loại chứng khoán này.

(2): Chi tiết chứng khoán vốn do tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31/12/2010 như sau:

	Tại ngày 31/12/2010		Tại ngày 31/12/2009	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam	390.000	20.709.000.000	390.000	20.709.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	71.138	10.413.800.000	55.000	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Tân Việt	1.050.000	33.915.000.000	1.050.000	33.915.000.000
Công ty Cổ phần Đông Dương Xanh	1.000.000	26.090.000.000	500.000	21.090.000.000
Công ty CP Liberty Quê Hương			34.000	68.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu Khí			300.000	3.000.000.000
Công ty CP tập đoàn Tài chính IPA			6.435.000	49.697.505.000
Công ty Thủy sản và Dịch vụ Thương Mại Hà Nội				1.847.961.500
Quỹ thành viên Vietcombank 3	50.000	106.113.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài Chính Dầu Khí	2.000.000	63.001.000.000		
Tổng Công ty Khí Việt Nam	3.500.000	108.500.000.000		
Tổng	8.061.138	368.741.800.000	8.764.000	207.059.466.500

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Chứng khoán Chính phủ	-	510.000.000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	500.000.000.000	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	85.067.297.500	10.000.000.000
Tổng	585.067.297.500	10.510.000.000

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	403.240.675.157	400.917.460.000
Tổng	403.240.675.157	400.917.460.000

- Chi tiết đầu tư vào các đơn vị khác

Tên	Tại ngày 31/12/2010		Tại ngày 31/12/2009	
	Giá gốc ¹ VND ⁱ	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc VND	Tỷ phần năm giữ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	33.000.000.000	11,00%	33.000.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	2.200.000.000	11,00%	2.200.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Đại Dương	250.000.000	10,00%	250.000.000	10,00%
Công ty Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí	5.000.000.000	1,00%	5.000.000.000	1,00%
Công ty CP Đầu tư PT nhà và XD Tây Hồ	3.696.000.000	11,00%	3.696.000.000	11,00%
Công ty Cổ phần Bột Cầu Đồng Nai	1.200.000.000	0,28%	1.200.000.000	0,39%
Tổng Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí (1)	58.752.400.000	1,00%	317.278.800.000	5,40%
Công ty CP Bất động sản Dầu khí (Tại ngày 31/12/2009 là Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà ở Dầu khí)	40.000.000.000	10,00%	600.000.000	10,00%
Công ty cổ phần Khu dân cư Hưng Phú	18.682.680.816	11,00%	6.996.000.000	11,00%
Trung tâm Văn hóa Thể thao Giải trí Hà Nội	15.508.235.000	10,00%	15.127.535.000	10,00%
Công ty ADC -TDC	15.569.125.000	11,00%	15.569.125.000	11,00%
Công ty TNHH TM và DL Tràng Tiền Nha Trang	8.700.000.000	10,00%		
Dàn khoan nửa nổi nửa chìm thuộc Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	36.634.272.841	5,00%		
Công ty Cổ phần Tư vấn XD Đầu tư Dầu khí	3.000.000.000	10,00%		
Công ty Cổ phần Đầu tư và XLĐK Sài Gòn	10.000.000.000	2,86%		
Công ty Thủy sản và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	1.847.961.500	11,00%		
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	57.200.000.000	11,00%		
Công ty CP Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.000.000.000	10,00%		
Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí	20.000.000.000	4,00%		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	10.000.000.000	3,33%		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hải Phòng	25.000.000.000	10,00%		
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí	33.000.000.000	5,00%		
Tổng	403.240.675.157		400.917.460.000	

(1): Ngân hàng đã ký hợp đồng bán tương lai tại ngày 30/12/2010 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí với số lượng 7.800.000 cổ phiếu. Theo các hợp đồng này, khách hàng mua cổ phiếu đã đặt cọc 5% số tiền mua cổ phiếu và trả hết số tiền khi đến thời hạn chuyển giao cổ phiếu. Ngày 07/12/2010, Hội đồng đầu tư của Ngân hàng đã phê duyệt việc gia hạn hợp đồng mua bán kỳ hạn trên đến ngày 31/12/2011. Ngân hàng đã ghi giảm số lượng và giá trị cổ phiếu này để chuyển sang khoản mục các khoản phải thu khác chờ đến thời hạn thu hồi. Trong thời gian đợi chuyển giao, số cổ tức nhận được là của khách hàng và sẽ được giảm trừ vào số tiền phải thu về bán cổ phần.

Đồng thời, Ngân hàng cũng đã ký các hợp đồng nhận ủy thác đầu tư đối với 1.000.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí. Số lượng và giá trị cổ phiếu này đã được chuyển sang theo dõi trên khoản mục phải thu khác, cổ tức nhận được là của các bên ủy thác và được giảm trừ vào số tiền phải thu về ủy thác đầu tư.

11. Tài sản cố định hữu hình

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2010

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.533.465.172	27.145.158.849	24.447.293.645	3.341.226.171	5.914.064.546	64.381.208.383
Số tăng trong kỳ	1.813.249.809	1.678.011.261	25.187.832.740	26.370.854.609	1.001.625.710	56.051.574.129
- Mua trong kỳ	1.813.249.809	1.678.011.261	25.187.832.740	26.370.854.609	1.001.625.710	56.051.574.129
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	328.617.686	3.493.226.401	-	145.297.892	3.967.141.979
- Thanh lý, nhượng bán	-	328.617.686	3.493.226.401	-	145.297.892	3.967.141.979
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.346.714.981	28.494.552.424	46.141.899.984	29.712.080.780	6.770.392.364	116.465.640.533
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.255.448.570	6.776.145.844	6.517.975.010	574.138.741	1.678.939.633	16.802.647.798
Số tăng trong kỳ	391.104.022	4.383.661.649	5.892.606.578	2.494.826.714	1.355.058.561	14.517.257.524
- Khấu hao trong kỳ	391.104.022	4.383.661.649	5.892.606.578	2.494.826.714	1.355.058.561	14.517.257.524
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	328.617.686	2.105.329.582	-	95.987.228	2.529.934.496
- Thanh lý, nhượng bán	-	328.617.686	2.105.329.582	-	95.987.228	2.529.934.496
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.646.552.592	10.831.189.807	10.305.252.006	3.068.965.455	2.938.010.966	28.789.970.826
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.278.016.602	20.369.013.005	17.929.318.635	2.767.087.430	4.235.124.913	47.578.560.585
Tại ngày cuối kỳ	3.700.162.389	17.663.362.617	35.836.647.978	26.643.115.325	3.832.381.398	87.675.669.707

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2009

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.105.360.236	23.262.157.401	17.168.845.445	1.118.526.522	3.118.978.767	47.773.868.371
Số tăng trong kỳ	428.104.936	3.908.158.014	7.278.448.200	2.222.699.649	2.795.085.779	16.632.496.578
- Mua trong kỳ	428.104.936	3.908.158.014	7.278.448.200	2.222.699.649	2.795.085.779	16.632.496.578
Số giảm trong kỳ	-	25.156.566	-	-	-	25.156.566
- Thanh lý, nhượng bán	-	25.156.566	-	-	-	25.156.566
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.533.465.172	27.145.158.849	24.447.293.645	3.341.226.171	5.914.064.546	64.381.208.383
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.014.435.829	2.863.614.245	2.676.746.692	266.338.300	924.148.332	7.745.283.398
Số tăng trong kỳ	241.012.741	3.917.619.075	3.841.228.318	307.800.441	754.791.301	9.062.451.876
- Khấu hao trong kỳ	241.012.741	3.917.619.075	3.841.228.318	307.800.441	754.791.301	9.062.451.876
Số giảm trong kỳ	-	5.087.476	-	-	-	5.087.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.087.476	-	-	-	5.087.476
Số dư cuối kỳ	1.255.448.570	6.776.145.844	6.517.975.010	574.138.741	1.678.939.633	16.802.647.798
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.090.924.407	20.398.543.156	14.492.098.753	852.188.222	2.194.830.435	40.028.584.973
Tại ngày cuối kỳ	2.278.016.602	20.369.013.005	17.929.318.635	2.767.087.430	4.235.124.913	47.578.560.585

12. Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm 2010

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	127.657.949.973	16.607.554.680	6.150.148.800	150.415.653.453
Số tăng trong kỳ	-	3.524.741.824	1.419.995.500	4.944.737.324
- Mua trong kỳ	-	3.524.741.824	1.419.995.500	4.944.737.324
Số giảm trong kỳ	102.517.849.973	-	-	102.517.849.973
- Thanh lý, nhượng bán	102.517.849.973	-	-	102.517.849.973
Số dư cuối kỳ	25.140.100.000	20.132.296.504	7.570.144.300	52.842.540.804
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	2.290.093.130	1.684.439.756	3.974.532.886
Số tăng trong kỳ	-	2.638.736.500	1.466.192.486	4.104.928.986
- Khấu hao trong kỳ	-	2.638.736.500	1.466.192.486	4.104.928.986
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4.928.829.630	3.150.632.242	8.079.461.872
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	127.657.949.973	14.317.461.550	4.465.709.044	146.441.120.567
Tại ngày cuối kỳ	25.140.100.000	15.203.466.874	4.419.512.058	44.763.078.932

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm 2009

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	792.864.720	6.150.148.800	6.943.013.520
Số tăng trong kỳ	127.657.949.973	15.814.689.960	-	143.472.639.933
- Mua trong kỳ	127.657.949.973	15.814.689.960	-	143.472.639.933
Số dư cuối kỳ	127.657.949.973	16.607.554.680	6.150.148.800	150.415.653.453
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	613.899.700	457.677.300	1.071.577.000
Số tăng trong kỳ	-	1.676.193.430	1.226.762.456	2.902.955.886
- Khấu hao trong kỳ	-	1.676.193.430	1.226.762.456	2.902.955.886
Số dư cuối kỳ	-	2.290.093.130	1.684.439.756	3.974.532.886
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	178.965.020	5.692.471.500	5.871.436.520
Tại ngày cuối kỳ	127.657.949.973	14.317.461.550	4.465.709.044	146.441.120.567

13. Tài sản Có khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (***)	545.603.667.016	183.468.752.756
Các khoản phải thu (*)	5.657.032.222.239	1.817.563.637.787
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác (**)	605.087.791.111	1.706.516.823.765
Tổng	6.807.723.680.366	3.707.549.214.308

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương

Số 199 - Nguyễn Lương Bằng

Tỉnh Hải Dương - Việt Nam

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2010

(*): Số dư các khoản phải thu tại ngày 31/12/2010 bao gồm một số khoản phải thu có giá trị lớn như sau:

	Số tiền VND
- Các khoản tiền đặt cọc của Ngân hàng để môi giới mua chứng khoán cho Ngân hàng	1.374.000.000.000
- Các khoản tiền ủy thác đầu tư chậm trả mà Ngân hàng ứng trước để nhận được phí sử dụng vốn từ khách hàng	3.095.157.039.842
- Tạm ứng cổ tức năm 2010	200.000.000.000
- Phải thu tiền bán cổ phiếu PVS	200.650.900.000
- Phải thu lãi trái phiếu của Tập đoàn công nghiệp Tàu Thủy	28.200.000.000
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu Thủy	31.148.802.528
- Phải thu hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Nhà nước	33.333.352.537
- Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	24.583.369.377
- Khoản góp vốn với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Minh để đầu tư dự án xây dựng văn phòng làm việc (1)	26.670.000.000

(1): Theo công văn số 103/UBND – XD ngày 07/01/2011, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tại Cụm Công nghiệp Bình Phú – Phùng Xá, huyện Thạch Thất của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Minh sang chức năng đô thị. Do đó, Ngân hàng ghi nhận khoản phải thu này sang theo dõi khoản đầu tư xây dựng cơ bản trong năm tài chính 2011.

(**): Số dư các tài sản Cố khác tại ngày 31/12/2010 bao gồm:

	Số tiền VND
- Ủy thác đầu tư, cho vay	524.452.883.813
- Chi phí chờ phân bổ	73.022.292.857
- Công cụ lao động và vật liệu khác	7.612.614.441
	605.087.791.111

(***): Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Mua sắm tài sản cố định	545.603.667.016	183.468.752.756
Mua sắm tài sản cố định	545.603.667.016	183.468.752.756
Cộng	545.603.667.016	183.468.752.756

Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2010

	Số tiền VND
- Dự án xây dựng nhà ở cho CBCNV trên địa bàn TP Hồ Chí Minh	65.000.000.000
- Dự án đầu tư văn phòng làm việc và nhà ở cho CBCNV tại Hạ Đình	12.990.700.000
- Chi phí đầu tư xây dựng trụ sở Ngân hàng tại Trần Duy Hưng	220.000.000.000
- Dự án đầu tư văn phòng làm việc tại khu đô thị Nam An Khánh	139.000.000.000
- Xây dựng trung tâm đào tạo cán bộ và văn phòng trụ sở chi nhánh	100.000.000.000
- Khác	8.612.967.016
	545.603.667.016

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	1.062.515.695.625	412.058.256.206
Tổng	1.062.515.695.625	412.058.256.206

15. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác

a. Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	54.132.627.686	58.983.198.886
- Bằng VND	54.083.576.996	57.249.329.654
- Bằng vàng và ngoại tệ	49.050.690	1.733.869.232
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6.029.050.000.000	6.966.354.534.665
- Bằng VND	5.834.050.000.000	6.837.001.534.665
- Bằng vàng và ngoại tệ	195.000.000.000	129.353.000.000
Tổng	6.083.182.627.686	7.025.337.733.551

b. Tiền vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	212.968.000.000
Tổng	-	212.968.000.000

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.022.602.875.673	10.319.865.068.444
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.843.116.644.683	7.596.045.665.152
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.179.486.230.990	2.723.819.403.292
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	33.931.505.764.389	12.147.128.245.799
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	28.503.780.346.599	9.002.393.970.900
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5.427.725.417.790	3.144.734.274.899
Tiền gửi vốn chuyên dùng	300.185.971.760	326.391.887.184
Tiền gửi ký quỹ	83.530.713.301	583.594.514.580
Tổng	42.337.825.325.123	23.376.979.716.007

Thuyết minh tiền gửi theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	33.942.217.003.712	18.265.843.756.347
- Doanh nghiệp Nhà nước	29.651.399.568.932	3.898.606.306.906
- Doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước và doanh nghiệp khác	4.272.069.148.621	14.351.500.077.759
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.748.286.159	15.737.371.682
Tiền gửi của cá nhân	8.395.608.321.411	5.111.135.959.660
Tiền gửi của các đối tượng khác	-	-
Tổng	42.337.825.325.123	23.376.979.716.007

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	943.592.000.000	100.000.000.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	943.592.000.000	100.000.000.000

18. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại thời điểm 31/12/2009

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	53.126.054.835	-	-	53.126.054.835
Từ 12 tháng đến 05 năm	-	-	-	-
Từ 05 năm trở lên	-	-	-	-

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	50.000	-
Các khoản phải trả bên ngoài	177.716.304.626	110.672.935.252
Tổng	177.716.354.626	110.672.935.252

20. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	2.000.000	15.099	(13.926)	15	36.148	19.003	1.052	194.949	39	2.252.379
Tăng trong kỳ	1.500.000	-	-	-	49.440	26.021	11.028	520.422	-	2.106.911
Tăng vốn trong kỳ	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	520.422	-	520.422
Trích từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	49.440	26.021	-	-	-	75.461
Trích từ lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	11.028	-	-	11.028
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	12.183	(13.926)	-	-	-	3.867	269.822	-	271.946
Sử dụng trong kỳ	-	12.183	-	-	-	-	3.867	-	-	16.050
Mua cổ phiếu quỹ kỳ	-	-	(13.926)	-	-	-	-	-	-	(13.926)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	183.333	-	183.333
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	86.489	-	86.489
Số dư tại ngày 31/12/2010	3.500.000	2.916	-	15	85.588	45.024	8.213	445.549	39	4.087.344

Ghi chú:

- Trong năm, Ngân hàng đã trích lập 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2010 cho quỹ dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu và 10% lợi nhuận còn lại cho quỹ dự phòng tài chính.
- Trong năm 2010, Ngân hàng tạm ứng chi cổ tức của năm 2010 với số tiền 200.000.000.000 VND và đang ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tài chính. Khi có quyết định chính thức về cổ tức của năm 2010, Ngân hàng sẽ giảm trừ khoản cổ tức đã chi này vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

b. Thu nhập trên một cổ phiếu:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	520.421.808.375	227.322.766.764
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	224.108.590	134.444.444
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.322	1.691

c. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2010			Tại ngày 31/12/2009		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	3.500.000	3.500.000	-	2.000.000	2.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	2.916	2.916	-	15.099	15.099	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(13.926)	(13.926)	-
Tổng	3.502.916	3.502.916	-	2.001.173	2.001.173	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	350.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.742.720
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.742.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	198.257.280
- Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	198.257.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	2.982.675.096.752	1.258.796.386.042
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	697.590.339.667	332.679.468.656
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	697.590.339.667	5.367.181.385
Thu lãi cho vay khác	522.392.941.078	158.117.872.387
Tổng	4.202.658.377.497	1.749.593.727.085

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Trả lãi tiền gửi	2.863.499.462.664	1.238.974.325.459
Trả lãi tiền vay	24.315.186.952	10.552.671.917
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.264.890.736	3.113.080.064
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí khác	72.252.373.177	47.790.806.993
Tổng	2.961.331.913.529	1.300.430.884.433

23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu phí dịch vụ	42.746.118.606	44.271.016.501
- Hoạt động thanh toán	14.824.509.150	7.887.469.071
- Hoạt động bảo lãnh	5.583.933.215	7.117.006.897
- Hoạt động ngân quỹ	370.315.981	49.402.735
- Dịch vụ đại lý	17.005.347.109	3.910.711.525
- Thu phí dịch vụ khác	4.962.013.151	25.306.426.273
Chi phí dịch vụ liên quan	23.815.462.421	9.970.486.208
- Hoạt động thanh toán	6.382.275.340	2.155.579.336
- Hoạt động ngân quỹ	710.624.019	466.174.757
- Chi phí dịch vụ khác	16.722.563.062	7.348.732.115
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	18.930.656.185	34.300.530.293

24. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	44.989.215.493	33.070.562.894
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	32.565.276.878	18.445.963.781
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	459.022.845	6.058.415.821
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11.964.915.770	8.566.183.292
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	87.979.491.884	20.764.367.564
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	20.660.703.721	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	67.318.788.163	20.764.367.564
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(42.990.276.391)	12.306.195.330

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.113.249.651	4.965.968.603
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	3.770.887.064	374.425.000
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	78.293.160.530	7.667.171.858
Lãi/ lỗ thuần	(51.950.797.943)	(3.075.628.255)

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.513.682.640	87.971.595.569
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	837.590.762	85.512.698.291
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần	6.676.091.878	2.458.897.278

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	161.974.606.151	43.039.022.920
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	161.974.606.151	43.039.022.920
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	144.013.240.795	140.040.764
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	144.013.240.795	140.040.764
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	17.961.365.356	42.898.982.156

28. Chi phí hoạt động

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.393.941.985	612.485.307
Chi phí cho nhân viên	148.402.380.909	77.568.105.532
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	134.532.142.267	70.090.995.714
- Các khoản chi đóng góp theo lương	5.732.526.990	3.670.733.924
- Chi trợ cấp	405.303.196	-
- Chi công tác xã hội	500.000	-
Chi về tài sản	86.697.820.556	59.599.126.870
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>18.622.186.510</i>	<i>11.965.407.762</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	119.278.799.139	54.333.175.977
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	6.786.017.363	2.820.213.860
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	502.233.575	4.500.000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	6.672.667.833	5.304.945.000
Tổng	365.445.610.422	197.417.838.686

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	690.953.836.860	301.307.961.891
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	9.068.059.000	5.367.181.385
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không hợp lý để xác định lợi nhuận tính thuế	242.336.080	-
2. Thu nhập chịu thuế	682.128.113.940	295.940.780.506
Chi phí thuế TNDN hiện hành	170.532.028.485	73.985.195.127

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	258.730.845.600	105.162.990.228
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	330.258.184.172	163.027.803.734
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	17.448.242.205.267	5.378.419.458.341
Tổng	18.037.231.235.039	5.646.610.252.303

31. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Thu nhập bình quân tháng trong năm 2010	Thu nhập bình quân tháng trong năm 2009
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.359	895
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng thu nhập	134.532.142.267	70.090.995.714
2. Tiền lương bình quân hàng tháng	8.249.457	6.526.163
3. Thu nhập bình quân hàng tháng	8.249.457	6.526.163

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	687.543.111	24.573.136.971	25.223.517.786	37.162.296
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.637.844.628	170.532.028.485	160.613.814.710	39.556.058.403
3. Thuế nhà thầu	-	339.169.291	339.169.291	-
4. Thuế môn bài	-	73.700.000	73.700.000	-
5. Thuế TNCN	-	6.732.649.183	6.465.688.643	266.960.540
6. Thuế nhà đất	-	15.299.541	15.299.541	-
7. Thuế kinh doanh ngoại tệ	-	3.593.072.863	3.593.072.863	-
8. Các khoản phải nộp khác	-	465.865.089	465.865.089	-
Tổng	30.325.387.739	206.324.921.423	196.790.127.923	39.860.181.239

33. Loại hình và tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản tại thời điểm lập báo cáo tài chính
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng Đồng Việt Nam do tổ chức tín dụng phát hành	1.164.528.356.872
Tín phiếu Kho bạc, vàng, sổ dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá	74.510.775.300
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	326.182.698.000
Bất động sản	8.525.366.421.029
Các loại tài sản bảo đảm khác	11.720.614.839.035
Tổng	<u>21.811.203.090.236</u>

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực địa lý	Tổng dư nợ cho vay (Triệu đồng)	Tổng tiền gửi (Triệu đồng)	Các cam kết tín dụng (Triệu đồng)	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) (triệu đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch Dư Nợ - Dư Có) (triệu đồng)
Trong nước	17.630.961	50.427.116	1.341.571	-	10.010.112
Nước ngoài	-	-	-	-	-
Tổng	17.630.961	50.427.116	1.341.571	-	10.010.112

35. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Việt Nam đồng.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	VND	USD	EUR	Ngoại tệ khác	Tổng
Tài sản					
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	205.297	53.434	-	-	258.731
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	330.244	14	-	-	330.258
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	14.451.808	3.756.195	532.901	1805	18.742.709
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	849.267	-	-	-	849.267
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản TC khác		-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	14.919.667	2.711.294	-	-	17.630.961
07. Chứng khoán đầu tư (*)	8.517.344	643.500	-	-	9.160.844
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	403.241	-	-	-	403.241
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	132.439	-	-	-	132.439
10. Tài sản Có khác (*)	7.855.545	46.738	-	-	7.902.283
Tổng tài sản	47.664.852	7.211.175	532.901	1.805	55.410.733
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
01. Tiền gửi từ Ngân hàng Nhà nước	1.062.516	-	-	-	1.062.516
03. Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	40.565.542	7.324.011	531.455	-	48.421.008
04. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	943.592	-	-	-	943.592
06. Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-
07. Các khoản nợ khác	600.714	13.641	27	-	614.382
08. Vốn và các quỹ		-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	43.172.364	7.337.652	531.482	-	51.041.498
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.492.488	(126.477)	1.419	1.805	4.369.235
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	341.956	1.276.170	15.945	-	1.634.071
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	4.834.444	1.149.693	17.364	1.805	6.003.306

36. Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2010:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	258.731	-	-	-	-	-	-	258.731
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	330.258	-	-	-	-	-	-	330.258
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	7.850.708	8.474.034	1.487.966	529.501	400.500	-	18.742.709
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	148.232	-	-	-	-	701.035	-	849.267
06. Cho vay khách hàng (*)	1.044.889	-	223.087	903.850	2.498.213	5.356.842	3.011.993	4.592.087	17.630.961
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	390.094	-	-	1.135.000	-	6.821.565	814.185	9.160.844
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	403.241	-	-	-	-	-	-	403.241
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	132.439	-	-	-	-	-	-	132.439
10. Tài sản Có khác (*)	-	7.902.283	-	-	-	-	-	-	7.902.283
Tổng tài sản	1.044.889	9.565.278	8.073.795	9.377.884	5.121.179	5.886.343	10.935.093	5.406.272	55.410.733
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.062.516	-	-	-	-	-	1.062.516
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	3.582.133	347.500	920.000	1.233.550	-	-	6.083.183
03. Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.258.628	14.598.295	2.434.969	2.703.334	4.342.599	-	42.337.825
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	175.000	7.592	460.000	301.000	-	943.592
07. Các khoản nợ khác	-	604.320	-	-	-	-	-	-	604.320
Tổng nợ phải trả	-	604.320	22.903.276	15.120.795	3.362.561	4.396.884	4.643.599	-	51.031.436
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội	1.044.889	8.960.958	(14.829.481)	(5.742.911)	1.758.618	1.489.459	6.291.494	5.406.272	4.379.297
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.044.889	8.960.958	(14.829.481)	(5.742.911)	1.758.618	1.489.459	6.291.494	5.406.272	4.379.297

37. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản nợ của tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn						Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm		
TÀI SẢN										
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	258.731	-	-	-	-	-	-	258.731
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	330.258	-	-	-	-	-	-	330.258
03. Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	13.984.024	3.479.184	750.000	529.501	-	-	-	18.742.709
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	148.232	-	-	-	701.035	-	-	849.267
06. Cho vay khách hàng	294.613	750.276	1.512.291	1.665.033	2.645.388	3.842.531	4.623.332	2.297.497	-	17.630.961
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	390.094	108.145	1.235.000	510.000	6.112.100	805.505	-	9.160.844
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	403.241	-	403.241
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	132.439	-	132.439
10. Tài sản Có khác (*)	-	-	7.902.283	-	-	-	-	-	-	7.902.283
Tổng tài sản	294.613	750.276	24.525.913	5.252.362	4.630.388	4.882.032	11.436.467	3.638.682	-	55.410.733
NỢ PHẢI TRẢ										
01. Tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.062.516	-	-	-	-	-	-	1.062.516
02. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.732.133	100.000	1.517.500	733.550	-	-	-	6.083.183
03. Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.698.003	12.513.955	3.162.652	3.929.654	33.561	-	-	42.337.825
05. Vôn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	175.000	267.592	200.000	301.000	-	-	943.592
07. Các khoản nợ khác	-	-	604.320	-	-	-	-	-	-	604.320
Tổng nợ phải trả	-	-	28.096.972	12.788.955	4.947.744	4.863.204	334.561	-	-	51.031.436
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	294.613	750.276	(3.571.059)	(7.536.593)	(317.356)	18.828	11.101.906	3.638.682	-	4.379.297

38. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam Công ty CP Tập đoàn Đại Dương (Ocean Group)	Bên góp vốn vào Ngân hàng Bên góp vốn vào Ngân hàng; Chủ tịch HĐQT của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Ngân hàng
Công ty TNHH VNT Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương Công ty CP Chứng khoán Đại Dương Công ty CP Đầu Tư và Phát triển hạ tầng VNT Công ty CP Truyền thông Đại Dương Công ty CP Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư Công ty CP Sài Gòn - Givral	Bên góp vốn vào Ngân hàng Công ty con của Ocean Group Công ty con của Ocean Group Công ty con của Ocean Group Công ty con của Ocean Group Bên liên quan của Ocean Group Bên liên quan của Ocean Group

Trong năm, Ngân hàng thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nội dung	Năm 2010 Triệu đồng
Thu nhập lãi từ cho vay và trái phiếu phát hành bởi các bên liên quan khác	10.313
CTCP Đầu Tư và PT hạ tầng VNT	9.435
CT TNHH VNT	878
Chi phí lãi trả tiền gửi của các bên liên quan khác	722.308
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	716.175
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	1.264
Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	3.699
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	31
Công ty CP Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư	33
Công ty CP Sài Gòn - Givral	869
Công ty TNHH VNT	237
Danh mục ủy thác đầu tư từ các bên liên quan	234.123
Công ty TNHH VNT	133.350
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	100.773

Tại thời điểm 31/12/2010, số dư các bên liên quan như sau:

Nội dung	31/12/2010 Triệu đồng
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	15.484.393
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.934.393
Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	200.000
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	110.000
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	240.000
Cho các bên liên quan khác vay	211.283
Công ty CP Đầu Tư và Phát triển hạ tầng VNT	128.000
Công ty TNHH VNT	83.283
Tạm ứng và các khoản phải thu từ các bên liên quan khác	3.752
Công ty TNHH VNT	3.752
Lãi phải thu từ các bên liên quan	2.281
Công ty CP Đầu Tư và Phát triển hạ tầng VNT	1.403
Công ty TNHH VNT	878
Lãi phải trả cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	166.133
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	154.240
Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	11.756
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	24
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	113
Danh mục ủy thác đầu tư từ các bên liên quan	217.689
Công ty TNHH VNT	126.210
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	91.479

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) thực hiện kiểm toán.

Hải Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Người lập

Vũ Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thu